

Số: 143/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò,
khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang
giai đoạn 2008 - 2020, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 04/TTr-SKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020, định hướng đến năm 2030 (đính kèm Báo cáo do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện). Trong đó, nội dung chủ yếu là điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ khỏi quy hoạch một số khu vực khoáng sản đã được phê duyệt tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020, bao gồm:

1. Điều chỉnh quy hoạch 24 khu vực với tổng diện tích 5.335,06 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo 112.673.285 m³. Diện tích giảm 107,74 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo giảm 62.420.923 m³. Trong đó có 02 khu được tách ra từ 01 khu cũ; khu Xuân Tô bao gồm 02 loại khoáng sản cát xây dựng và cát san

lấp; 04 khu vực điều chỉnh phân kỳ giai đoạn 2021-2030 với tổng diện tích 401,3 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo 5.137.698 m³.

2. Bổ sung quy hoạch 07 khu vực với tổng diện tích 375,5 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo 12.316.770 m³. Trong đó, khu Bắc Núi Cẩm bao gồm 02 loại khoáng sản cát xây dựng và cát san.

3. Loại bỏ khỏi quy hoạch 12 khu vực với tổng diện tích 1.526,69 ha, được thể hiện chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo.

4. Tổng hợp các khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 (vị trí, diện tích, trữ lượng và phân kỳ quy hoạch) được thể hiện chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố Quy hoạch và tham mưu cho UBND tỉnh công tác cấp phép hoạt động khoáng sản theo phân kỳ quy hoạch, đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành.

2. Giao UBND cấp huyện tổ chức bảo vệ các khu vực khoáng sản chưa khai thác; thanh tra, kiểm tra các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khoáng sản, kịp thời xử lý đúng quy định pháp luật. Đồng thời, tuyên truyền cho nhân dân biết để giám sát các hoạt động khoáng sản.

3. Sở, Ban, Ngành và UBND cấp huyện tiến hành rà soát, cập nhật, điều chỉnh các nội dung liên quan đến Quy hoạch khoáng sản vào chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển ngành, địa phương mình.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường cân đối, phân bổ nguồn vốn để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh bổ sung Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TT.TU, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KTTH, TH, NC, KGVX;
- Lưu: VT. *shuu*



Lâm Quang Thi



DANH MỤC

**KHU VỰC LOẠI BỎ KHỎI QUY HOẠCH THĂM DÒ,
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH AN GIANG
GIAI ĐOẠN 2008 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017)

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (tấn, m ³)
	Nguyên liệu phụ gia sản xuất gạch không nung			
1	An Lập- Lê Trì	Di-2	60	633.600
	Nguyên liệu phân bón		613	3.901.830
2	An Tức – Lương An Trà	Tb-3	394,0	965.250
3	Cô Tô	Tb-8.1	77,0	1.032.496
4	Tân Tuyên	Tb-8.2	142,0	1.904.084
	Sét gạch ngói		645.69	25.193.587
5	Hòa Bình Thạnh 2	Sgn-10.2	266,0	10.739.015
6	Hòa Bình Thạnh 3	Sgn-10.3	208,0	10.745.261
7	Vĩnh Hội Đông	Sgn-12.1	76,0	1.520.000
8	Đa Phước	Sgn-12.3	83,0	1.660.000
9	Núi Tà Pạ	Sgn-13	3,39	143.931
10	Đông nam núi Giải Lớn	Sgn-14	9,3	385.380
	Cát san lấp		112	80.000
11	Cái Dầu	Cxd-8.1	112,0	80.000
	Đá xây dựng		96	6.210.000
12	Cát kết Tà Pạ	XD-4	96,0	6.210.000

DANH MỤC



**LIÊN TỈNH KHU VỰC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN SẢN PHẨM HOÀNG SÂN TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2016-2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017)

STT	Tên vùng Quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích quy hoạch (ha)	Trữ lượng thăm dò, tài nguyên dự báo (m ³)		
				Tổng	Phân kỳ 2016-2020	Phân kỳ 2021-2030
	Nguyên liệu phân bón					
1	An Lạc - Núi Tô	Tb-7	222,2	3.730.600	1.045.720	2.684.880
	Sét gạch ngói		775,7	47.621.107	37.471.633	10.149.474
2	An Nông - Lạc Quới	Sgn-1	290,9	35.114.120	28.614.120	6.500.000
3	Vĩnh Thạnh Trung	Sgn-8	178,7	1.340.250		1.340.250
4	Bình Đức 1	Sgn-10.1	15,8	172.630	172.630	
5	Bình Đức 2	Sgn-10.2	28,4	309.493	309.493	
6	Bình Đức 3	Sgn-10.3	24,4	267.544	267.544	
7	Thị trấn An Phú	Sgn-12	190,3	5.322.800	4.168.188	1.154.612
8	Thị trấn Tri Tôn	Sgn-13	47,6	5.094.270	3.939.658	1.154.612
	Cát xây dựng		940,2	13.042.479	13.042.479	
9	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105,4	1.987.200	1.987.200	
10	Bắc Núi Cẩm (cát núi)	Cxd-3	145,8	2.916.000	2.916.000	
11	Vĩnh Xương	Cxd-11.1	279,1	5.933.291	5.933.291	
12	Vĩnh Hòa	Cxd-11.2	408,1	2.205.988	2.205.988	
	Cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung		3.595	97.516.036	42.974.686	54.541.350
13	Khánh Hòa - Phú Hiệp	Cxd-7.1	134,3	6.411.275	2.787.510	3.623.765
14	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105,4	8.115.800	3.528.608	4.587.192
15	Bắc Núi Cẩm	Cxd-3	145,8	9.727.200	4.229.217	5.497.983
16	Khánh Hòa - Hòa Lạc	Cxd-7.2	107,5	2.397.450		2.397.450
17	Mỹ Phú - Phú Bình	Cxd-7.3	50,9	615.360		615.360
18	Bình Long - Bình Thạnh Đông	Cxd-8.1	113,5	482.228	482.228	
19	Bình Thủy - Tân Hòa	Cxd-8.2	288,3	7.713.847	3.353.846	4.360.001
20	Bình Thủy - Nhơn Mỹ	Cxd-9.1	836,9	9.916.732	4.311.622	5.605.110

STT	Tên vùng Quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích quy hoạch (ha)	Trữ lượng thăm dò, tài nguyên dự báo (m ³)		
				Tổng	Phân kỳ 2016-2020	Phân kỳ 2021-2030
21	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang	Cxd-9.2	390,4	22.648.938	9.847.364	12.801.574
22	TP Long Xuyên - Hòa Bình	Cxd-10	200,6	4.983.998	2.166.955	2.817.043
23	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.1	294,0	10.157.931	4.416.491	5.741.440
24	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.2	300,4	1.446.074	1.446.074	
25	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	Cxd-13	214,8	6.201.597	2.696.346	3.505.251
26	Vĩnh Trường	Cxd-14	156,5	1.605.127	1.605.127	
27	Phú An-Tân Hòa	Cxd-15	188,1	4.307.841	2.103.298	2.204.543
28	Phước Hưng - Phú Hữu	Cxd-16	64,2	784.638		784.638
	Đá xây dựng		328,06	133.868.308	25.317.839	108.550.469
29	Andesit Núi Giải Lớn	XD-1	70,1	36.450.000	10.522.920	25.927.080
30	Granitoid Nam Núi Cô Tô	XD-5	221,3	66.696.348	10.522.919	56.173.429
31	Granit Bà Đội	XD-6	36,66	30.721.960	4.272.000	26.449.960